

Số : 02-GTBCTC

TP HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2011

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

V/v : *Chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh*

Kính gửi :- Ủy ban chứng khoán nhà nước

- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

***Căn cứ:**

- Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Báo cáo tài chính Quý II/2011 về tình hình sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Điện Toàn Cầu (Mã chứng khoán : GLT) xin giải trình về sự biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa Quý II/2010 và Quý II/2011 của báo cáo tài chính như sau :

TT	Chỉ tiêu	Quý II/2010	Quý II/2011	Chênh lệch
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.476.056.568	57.269.070.539	48.84%
2	Giá vốn hàng bán	25.253.574.992	42.724.656.682	69.18%
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	8.722.828.538	10.542.304.264	21.16%
4	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.714.310.690	8.572.981.929	27.68%

Nguyên nhân:

- Doanh thu Quý II/2011 tăng 48.84% so với Quý II/2010 do một số công trình thi công dở dang từ Quý I/2011 đã được nghiệm thu và xuất hoá đơn.

- Chi phí giá vốn đầu vào hàng nhập khẩu không bị biến động nhiều do ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá như các năm trước.

- Doanh thu tăng, chi phí đầu vào ổn định dẫn tới lợi nhuận trước thuế và sau thuế Quý II/2011 đều tăng so với Quý II/2010.

Trên đây là bản giải trình của đơn vị về chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế của kết quả kinh doanh quý II.2011 so với cùng kỳ năm trước của đơn vị.

Xin trân trọng kính chào.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN TOÀN CẦU



Số: 02-0711/HNX-GLT

TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2011

V/v: CBTT báo cáo TC quý II/2011

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: CÔNG TY CP KỸ THUẬT ĐIỆN TOÀN CẦU
 2. Mã chứng khoán: GLT
 3. Địa chỉ trụ sở chính: 10 Phở Quang, Phường 2, Q.Tân Bình, TPHCM
 4. Điện thoại: 39973955 Fax: 39973956
 5. Người thực hiện công bố thông tin: TRƯƠNG THỊ HOA
 6. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính tóm tắt quý II năm 2011 của CTCP KTĐ Toàn Cầu được lập ngày 22 tháng 07 năm 2011.
 - Công văn giải trình về sự biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh giữa Quý II/2010 và Quý II/2011 của báo cáo tài chính.
 7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.toancau.vn
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VP, KT-TC

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2011

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

- Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Toàn Cầu A, thành lập từ tháng 10 năm 1996 và được chuyển thành Công ty cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004205 do Sở Kế hoạch đầu tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005.

- Trụ sở chính theo giấy phép được đặt tại địa chỉ: Lầu 5, số 10 Phố Quang, Phường 2 Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

- Tại thời điểm 30/06/2011 Cty có các Công ty con và Công ty Liên doanh như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	% Sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty TNHH Liên Doanh Global-Sitem	Xuất khẩu nhập, nhập khẩu và phân phối bán buôn các loại máy điều hoà không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô-tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt, máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác...	51%	51%
Công ty TNHH MTV sản xuất kỹ thuật điện Toàn Cầu	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại, thiết bị điện khác (không sản xuất trụ sở). Lắp đặt thiết bị điện./.	100%	100%
Công ty CP IN NO	Bán buôn máy móc, sx mô tơ, linh kiện điện tử, LĐ máy móc thiết bị công nghiệp, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. SX thiết bị truyền thông, pin, ắc quy, phần mềm.	99.80%	99.80%
Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng Toàn Cầu	Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; xây lắp trạm và hệ thống điện từ 35KV trở xuống. Sản xuất và lắp ráp thiết bị phân phối, điều khiển trung thế và hạ thế từ 35KV trở xuống (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện). Cho thuê nhà trạm, thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột ăng ten, hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hoà không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp...	41%	41%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- + **Tư vấn và thiết kế:** cung cấp các giải pháp kỹ thuật, công nghệ và tích hợp hệ thống trọn gói trong các lĩnh vực chống sét, nguồn ổn định và liên tục, trung tâm dữ liệu và trạm BTS.
- + **Đầu tư:** đầu tư hạ tầng cơ sở các trạm viễn thông trên phạm vi cả nước.
- + **Thương mại:** cung cấp thiết bị chống sét trực tiếp và lan truyền, các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, hệ thống điều hòa không khí chính xác, hệ thống chiếu sáng công nghiệp.
- + **Sản xuất:** sản xuất các thiết bị chống sét trên đường nguồn, các thiết bị chống sét trên đường tín hiệu, các thiết bị chống sét trên đường viễn thông, thiết bị chống sét trên mạng máy tính với chất lượng tương đương với các thiết bị ngoại nhập và giá thành hợp lý.
- + **Dịch vụ:** sửa chữa, bảo trì các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, ứng cứu nguồn với chất lượng phục vụ chuyên nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Mua bán thiết bị điện, điện tử máy phát điện thiết bị chống sét đại lý kỹ gửi hàng hóa. Tư vấn cung cấp lắp đặt các giải pháp về trung tâm dữ liệu, thông tin...
- Mua bán hàng kim khí điện máy, biến thế điện. máy biến đổi điện tĩnh, pin, accu điện, bộ chỉnh lưu, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, thiết bị tin học, phần mềm, máy in, máy tính, thiết bị điện để đóng ngắt mạch-bảo vệ mạch điện, thiết bị giảm điện trở đất, thiết bị hàng hóa nhiệt, khuôn, các sản phẩm cơ khí, các loại máy đo kiểm tra, dụng cụ hàn hóa chất các loại, thiết bị y tế- phòng nghiên cứu, trang thiết bị dạy học, vật liệu xây dựng đồng, sắt, thép và các sản phẩm bằng đồng, sắt, thép, cáp điện các loại, máy móc-thiết bị công nghệ ngành dầu khí.
- Cho thuê thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột ăng ten, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hoà không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp./.
- Sản xuất, cung cấp thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường. xây lắp trạm và đường dây trung thế, hạ thế từ 35KV trở xuống (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện)

-Môi giới và kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. Nghiên cứu chế tạo, sản xuất và sửa chữa accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, hóa chất (không sản xuất tại trụ sở)

-Dịch vụ lắp ráp sửa chữa và bảo trì các sản phẩm bán ra. Xây dựng dân dụng, công nghiệp dịch vụ thiết kế lắp đặt sửa chữa bảo rì mua bán thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng. Mua bán máy móc phụ tùng thiết bị chế biến gỗ. Xây dựng giao thông thủy lợi., dịch vụ thuê văn phòng kho bãi

4. Nhân sự:

- Tổng số công nhân viên 80 người.
- Nhân viên quản lý 16 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết định số 15/2007/QĐ-BTC ngày 20/03/2007.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Nhật ký sổ cái

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

+ Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.

+ Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày.....tỷ giá VNĐ/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- *+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
- *+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- *+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- *+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	2 – 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 6

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 6 năm đối với trạm trụ và 5 năm đối với trạm ghép.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con và Công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước tuân thủ theo nguyên tắc:

+ Theo thời gian hữu dụng xác định: Phương pháp này áp dụng cho các khoản tiền thuê, tiền thuê nhà đất trả trước.

+ Theo thời gian hữu dụng quy ước: Phương pháp này áp dụng cho các khoản chi phí quảng cáo, công cụ, dụng cụ, chi phí khuôn hăng phân bổ không quá hai năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được trích lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành. Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 0,35% doanh thu. Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay ngắn hạn ngân hàng và các đối tượng khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Lãi suất áp dụng cho các đối tượng vay khác theo thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay của ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo đối với hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 và Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ. Năm 2008 là năm đầu tiên hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin có lãi.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tiền mặt	503,000,667	118,175,576
b) Tiền gửi ngân hàng	2,993,791,118	6,420,881,015
c) Tiền đang chuyển		-
d) Các khoản tương đương tiền		4,000,000,000
Tổng cộng	3,496,791,785	10,539,056,591

02. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Nguyên liệu, vật liệu	4,005,587,834	4,508,319,384
b) Công cụ, dụng cụ		
c) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11,297,138,101	9,104,466,968
- chi phí của Các công trình dở dang	7,173,116,958	4,210,778,504
- chi phí sản xuất dở dang	280,791,511	390,011,858
- chi phí vận chuyển lắp đặt	3,843,229,632	4,503,676,606
- chi phí hàng gửi bảo hành		
d) Hàng hoá, thành phẩm	10,897,465,600	7,633,776,926
e) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1,290,025,075	1,290,025,075
Tổng cộng	24,910,166,460	19,956,538,203

03. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khoản khác phải thu nhà nước	680,998	-
+ thuế GTGT đầu ra nộp trước		-

31
 PH
 LA
 2
 11

2/11

+ thuế XNK nộp thừa	680,998
Tổng cộng	680,998

04. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình, vô hình

* Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH				
- Số dư tại 01/01/2011	1,068,116,130	594,050,123	2,639,315,755	4,301,482,008
+ Mua trong năm	49,263,636	-	-	49,263,636
+ Thanh lý, nhượng bán	(64,394,110)	-	-	(64,394,110)
- Số dư cuối kỳ	1,052,985,656	594,050,123	2,639,315,755	4,286,351,534
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Số dư tại 01/01/2011	719,993,111	526,034,943	1,829,531,927	3,075,559,981
+ Khấu hao trong kỳ	104,305,882	7,593,102	127,974,720	239,873,704
+ Tăng khác	-	-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán	(64,394,110)	-	-	(64,394,110)
- Số dư tại 30/06/2011	759,904,883	533,628,045	1,957,506,647	3,251,039,575
Giá trị còn lại của TSCĐHH				
- Tại ngày 31/12/2010	348,123,019	68,015,180	809,783,828	1,225,922,027
- Tại ngày 30/06/2011	293,080,773	60,422,078	681,809,108	1,035,311,959

* Tài sản cố định vô hình

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá tài sản cố định vô hình	109,688,000	109,688,000
-Giá trị hao mòn lũy kế	25,593,890	7,312,556
-Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	84,094,110	102,375,444

05. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Cơ sở hạ tầng - Trạm BTS

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá bất động sản đầu tư (*)	37,610,721,533	37,583,618,667
-Giá trị hao mòn lũy kế	19,499,240,951	16,349,265,266
-Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	18,111,480,582	21,234,353,401

06. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu Cty Cổ phần Tên Lửa (20.000CP)	200,000,000	200,000,000
- Công ty TNHH Hanel-CSF	1,831,595,000	1,831,595,000
- Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng Techcombank	4,427,098,098	4,613,641,644
- Cho Công ty TNHH Hanel CSF vay thời hạn 3 năm	1,098,957,000	
Tổng cộng	7,557,650,098	6,645,236,644

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỉ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư vào công ty con		5,629,330,000	2,635,330,000
Công ty TNHH Liên Doanh Global-Sitem	51%	1,635,330,000	1,635,330,000
Công ty TNHH MTV SX kỹ thuật điện Toàn Cầu	100%	1,000,000,000	1,000,000,000
Công ty CP IN NO	99.80%	2,994,000,000	
- Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh		32,119,400,000	32,119,400,000
Công ty CP Đầu tư hạ tầng Toàn Cầu	41%	32,119,400,000	32,119,400,000
Tổng cộng		45,306,380,098	41,399,966,644

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
07. Tài sản dài hạn khác		
- Kỳ quỹ dài hạn tại ngân hàng	187,293,747	237,811,879
- Đặt cọc thuê nhà	2,171,850,000	2,171,850,000
- Đặt cọc khác	214,810,000	221,810,000
Tổng cộng	2,573,953,747	2,631,471,879

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
08. Vay và nợ ngắn hạn		
a) Vay ngắn hạn	4,465,417,013	5,966,698,725
- vay ngân hàng	3,329,338,316	5,966,698,725
- vay đối tượng khác (GSC)	1,136,078,697	
b) Nợ ngắn hạn		
Tổng cộng	4,465,417,013	5,966,698,725

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
09. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước:		
- thuế GTGT	789,793,659	
- thuế tiêu thụ đặc biệt	-	
- thuế xuất giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	44,909,659	693,371,287
- thuế thu nhập doanh nghiệp	2,671,652,111	4,111,824,546
- thuế thu nhập cá nhân	114,968,756	316,324,679
- thuế xuất nhập khẩu		-
Tổng cộng	3,621,324,185	5,121,520,512

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí nhân công, vận chuyển lắp đặt	2,034,261,535	1,317,526,918
- Trích trước giá vốn hàng hoá	141,843,945	228,626,197
- Trích trước chi phí lãi vay cá nhân	9,985,921	37,635,542
Tổng cộng	2,186,091,401	1,583,788,657

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	(359,500)	10,286,711
- Các khoản phải trả nội bộ	1,809,521,395	2,346,399,315
+ Mượn Công ty MTV SX Kỹ Thuật Điện Toàn Cầu	958,857,266	958,857,266
+ Tiền ký quỹ BL của Công ty TNHH LD Global Sitem	568,277,500	702,824,500
+ Chi phí nội bộ phải trả Công ty CP CN Tiên Phong	282,386,629	684,717,549
- Tiền thuê trả cho chủ nhà trạm Công ty Hạ Tầng Toàn Cầu ứng trước	32,783,333	218,400,000
- Khác	243,365,121	153,485,780
Tổng cộng	2,085,310,349	2,728,571,806

12. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐPPT, DPTC, c/lịch TGHD	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2011	92,364,460,000	6,083,358,132	-225,341,132	4,313,831,571	18,026,224,905	120,562,533,476
Số dư tại 31/03/2011	92,364,460,000	6,083,358,132	-286,125,132	4,313,831,571	21,495,185,379	123,970,709,949
Tăng	-	-	-	-	8,572,981,929	8,572,981,929
- trả cổ tức bằng cổ phiếu						
- Bán Cho cổ đông trong công ty						
+ hội đồng Quản trị & ban kiểm S						
+ ban Giám Đốc						
+ Cán bộ công nhân viên						
- Bán Cho cổ đông bên ngoài						

Handwritten mark

- lợi nhuận trong Kỳ	-	-	-	-	8,572,981,929	8,572,981,929
- khác	-	-	-	-	-	-
Giảm	-	-	-	-	(14,386,802,000)	(14,386,802,000)
- chi phí phát hành	-	-	-	-	-	-
- Mua lại cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- chi cổ tức	-	-	-	-	(13,825,044,000)	(13,825,044,000)
- khác	-	-	-	-	(561,758,000)	(561,758,000)
Số dư tại 30/06/2011	92,364,460,000	6,083,358,132	-286,125,132	4,313,831,571	15,681,365,308	118,156,889,879

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2011	31/12/2010
- Vốn đầu tư của các chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm	92,364,460,000	92,364,460,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	92,364,460,000	92,364,460,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c) Cổ phiếu

	30/06/2011	31/12/2010
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	9,236,446	9,236,446
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu phổ thông	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(19,750)	(17,750)
+ Cổ phiếu phổ thông	(19,750)	(17,750)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,216,696	9,218,696
+ Cổ phiếu phổ thông	9,216,696	9,218,696
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 2/2011	Luỹ kế từ đầu năm
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	57,269,070,539	81,179,161,576
- Doanh thu kinh doanh sản phẩm, tích hợp	38,077,940,824	50,873,554,579
- Doanh thu sản xuất	10,336,482,624	12,207,186,539
- Doanh thu cho thuê bất động sản	7,113,812,924	14,164,829,452
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, kỹ thuật	1,740,834,167	3,933,591,006
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	57,269,070,539	81,179,161,576

2 Giá vốn hàng bán

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 2/2011	Luỹ kế từ đầu năm
- Giá vốn kinh doanh sản phẩm, tích hợp	32,544,630,000	42,901,596,884
- Giá vốn sản xuất	4,610,393,974	5,532,688,750
- Giá vốn cho thuê bất động sản	3,938,118,943	7,544,191,794
- Giá vốn của dịch vụ kỹ thuật, kỹ thuật	1,631,513,765	2,967,359,651
Tổng cộng	42,724,656,682	58,945,837,079

3 Doanh thu hoạt động tài chính

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 2/2011	Lũy kế từ đầu năm
- Lãi từ đầu tư vốn	-	-
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	231,654,993	554,550,161
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	816,000,000
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	28,959,224	83,539,695
- Lãi tiền cho vay	135,445,211	209,245,211
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	24,957,516	24,957,516
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	123,550,413	151,929,696
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Tổng cộng	544,567,357	1,840,222,279

4 Chi phí tài chính

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

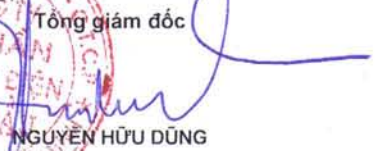
	Quý 2/2011	Lũy kế từ đầu năm
- Chi phí lãi vay	187,377,579	414,015,457
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	185,347,037	459,352,667
Tổng cộng	372,724,616	873,368,124

Kế toán trưởng 

 PHAN THỊ KIM ANH

Ngày 27 tháng 07 năm 2011



Tổng giám đốc 
 NGUYỄN HỮU DŨNG

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		122 628 181 225	103 553 124 435
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10 539 056 591	3 496 791 785
1. Tiền	111	V.01	6 539 056 591	3 496 791 785
2. Các khoản tương đương tiền	112		4 000 000 000	
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8 579 500 000	5 593 513 200
1. Đầu tư ngắn hạn	121		8 579 500 000	5 593 513 200
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu	130		77 805 386 980	64 104 446 258
1. Phải thu của khách hàng	131		70 472 517 600	50 895 852 137
2. Trả trước cho người bán	132		1 984 720 363	2 097 026 808
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		6 407 597 225	11 921 667 836
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1 059 448 208)	(810 100 523)
IV- Hàng tồn kho	140		19 956 538 203	24 910 166 460
1. Hàng tồn kho	141	V.02	21 246 563 278	26 200 191 535
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1 290 025 075)	(1 290 025 075)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		5 747 699 451	5 448 206 732
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2 271 425 742	2 066 550 672
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 180 492 341	44 909 659
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.03		680 998
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2 295 781 368	3 336 065 493
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		68 812 133 592	69 204 772 103
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220	V.04	2 462 370 890	2 448 826 562
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1 225 922 027	1 035 311 959
- Nguyên giá	222		4 301 482 008	4 286 351 534
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3 075 559 981)	(3 251 039 575)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		102 375 444	84 094 110
- Nguyên giá	228		109 688 000	109 688 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7 312 556)	(25 593 890)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		1 134 073 419	1 329 420 493
III- Bất động sản đầu tư	240	V.05	21 234 353 401	18 111 480 582
- Nguyên giá	241		37 583 618 667	37 610 721 533
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(16 349 265 266)	(19 499 240 951)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.06	41 399 966 644	45 306 380 098
1. Đầu tư tư vào công ty con	251		2 635 330 000	5 629 330 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252		32 119 400 000	32 119 400 000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		6 645 236 644	7 557 650 098
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V- Tài sản dài hạn khác	260		3 715 442 657	3 338 084 861
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		873 935 484	703 893 818

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		210 035 294	60 237 296
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.07	2 631 471 879	2 573 953 747
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		191 440 314 817	172 757 896 538
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		70 877 781 342	54 601 006 659
I- Nợ ngắn hạn	310		63 514 995 993	51 807 127 818
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	5 966 698 725	4 465 417 013
2. Phải trả cho người bán	312		42 642 703 845	34 753 888 564
3. Người mua trả tiền trước	313		1 699 534 319	2 338 433 825
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	5 121 520 512	3 621 324 185
5. Phải trả người lao động	315		1 505 158 060	
6. Chi phí phải trả	316	V.10	1 583 788 657	2 186 091 401
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	2 728 571 806	2 085 310 349
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1 190 355 871	1 134 690 833
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1 076 664 198	1 221 971 648
II- Nợ dài hạn	330		7 362 785 349	2 793 878 841
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		6 647 261 135	2 142 000 391
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		715 524 214	651 878 450
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		120 562 533 475	118 156 889 879
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.12	120 562 533 475	118 156 889 879
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		92 364 460 000	92 364 460 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6 083 358 132	6 083 358 132
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(225 341 132)	(286 125 132)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		237 615 549	237 615 549
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4 076 216 022	4 076 216 022
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18 026 224 905	15 681 365 308
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		191 440 314 817	172 757 896 538

Kế toán trưởng *sh*

Uaul

PHAN THỊ KIM ANH

Ngày 22 Tháng 07 Năm 2011

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG

Mẫu số : Q02-d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	57 277 806 539	38 476 056 568	81 187 897 576	78 353 042 432
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	8 736 000		8 736 000	5 389 405
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	57 269 070 539	38 476 056 568	81 179 161 576	78 347 653 027
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	42 724 656 682	25 253 574 992	58 945 837 079	51 118 607 937
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	VI.29	14 544 413 857	13 222 481 576	22 233 324 497	27 229 045 090
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	544 567 357	1 601 689 072	1 840 222 279	1 672 480 033
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	372 724 616	703 324 393	873 368 124	1 661 174 507
-. Trong đó: Lãi vay phải trả	23	VI.30	187 377 579	300 489 255	414 015 457	847 994 772
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	2 618 812 985	3 626 966 697	4 935 639 301	6 136 009 718
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	1 555 139 349	1 757 474 373	3 165 870 815	3 495 105 623
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-}	30		10 542 304 264	8 736 405 185	15 098 668 536	17 609 235 275
11. Thu nhập khác	31		39 403 333	4 524 039	43 285 551	27 145 739
12. Chi phí khác	32		12 711 101	18 100 686	47 049 283	21 614 452
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		26 692 232	(13 576 647)	(3 763 732)	5 531 287
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		10 568 996 496	8 722 828 538	15 094 904 804	17 614 766 562
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1 846 216 569	2 008 517 848	2 666 834 403	3 735 170 964
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	149 797 998		149 797 998	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		8 572 981 929	6 714 310 690	12 278 272 403	13 879 595 598
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Ngày 22 Tháng 07 Năm 2011

Kế toán trưởng, *Ph*

Tổng giám đốc



Phan Thị Kim Anh

PHAN THỊ KIM ANH

NGUYỄN HỮU DŨNG

Mẫu số : Q03-d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		10,568,996,496	17,614,766,562
2 Điều chỉnh cho các khoản			2,664,946,869	2,891,645,803
- Khấu hao TSCĐ	02		3,343,736,613	3,342,826,591
- Các khoản dự phòng	03		(249,347,685)	207,203,545
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(24,957,516)	(168,264,152)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(818,500,000)	(1,338,114,953)
- Chi phí lãi vay	06		414,015,457	847,994,772
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi VLĐ	08		13,233,943,365	20,506,412,365
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12,966,841,506	46,006,197,053
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4,953,628,257)	5,789,997,685
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		(15,063,886,923)	(18,676,657,643)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		374,916,736	(221,189,241)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(441,665,078)	(842,489,787)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	14		(4,107,006,837)	(2,929,946,572)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		8,491,565,798	2,927,407,519
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(10,560,192,276)	(4,328,994,045)
4 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-59,111,966	48,230,737,334
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(298,075,737)	(346,243,966)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(67,892,293,950)	(13,317,094,600)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		75,064,824,296	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(939,295,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,530,200,830	1,213,676,065
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8,404,655,439	(13,388,957,501)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		(60,784,000)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		6,944,718,446	11,080,245,868
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8,446,698,725)	(30,733,447,940)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13,825,044,000)	(6,358,475,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15,387,808,279)	(26,011,677,072)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		-7,042,264,806	8,830,102,761
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10,539,056,591	3,395,197,585
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(400,624)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		3,496,791,785	12,224,899,722

Kế toán trưởng

PHAN THỊ KIM ANH

Ngày 22 Tháng 07 Năm 2011

Tổng giám đốc

NGUYỄN HỮU DŨNG